

**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Báo cáo tài chính gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán**
- 2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)**
- 4) Bảng cân đối phát sinh**
- 5) Thuyết minh báo cáo tài chính**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII**

Địa chỉ: CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH,
HÒN RỒI II, XÃ PHƯỚC ĐỒNG, NHA TRANG,
KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

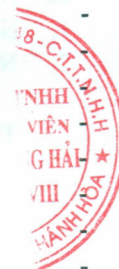
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.165.758.849	9.106.565.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.953.031.482	4.690.334.004
1. Tiền	111		1.953.031.482	1.690.334.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.658.529	1.186.276.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		375.381.937	273.802.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	826.579.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		40.276.592	85.893.746
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.083.001	7.992.780
1. Hàng tồn kho	141		15.083.001	7.992.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		781.985.837	221.962.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342.799.335	11.630.093
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		231.529.421	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		207.657.081	210.332.848
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.976.828.263	15.510.433.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.228.108.452	14.701.995.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.228.108.452	14.701.995.379
- Nguyên giá	222		24.901.907.710	22.729.016.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.673.799.258)	(8.027.020.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	9.604.545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.604.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		745.719.811	795.833.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		745.719.811	795.833.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.142.587.112	24.616.999.290

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.856.587.112	2.330.999.290
I. Nợ ngắn hạn	310		1.856.587.112	2.330.999.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		177.962.500	132.564.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.157.310	128.763.016
4. Phải trả người lao động	314		1.036.738.667	1.180.406.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	22.727.273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.010	5.010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		627.722.625	866.533.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



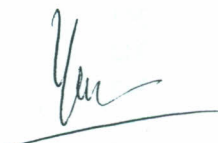
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.286.000.000	22.286.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.286.000.000	22.286.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.286.000.000	22.286.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.142.587.112	24.616.999.290

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ YÊN

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN HOÀI ANH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII**

Địa chỉ: CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH,
HÒN RỒI II, XÃ PHƯỚC ĐÔNG, NHA TRANG,
KHÁNH HÒA

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Đơn vị tính: VND

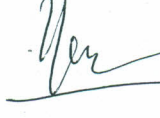
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.534.761.401	8.193.334.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.534.761.401	8.193.334.534
4. Giá vốn hàng bán	11		4.472.899.268	5.633.082.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.061.862.133	2.560.251.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58.207.929	65.471.823
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.950.555.437	2.361.814.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.514.625	263.909.385
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		169.514.625	263.909.385
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		36.602.925	49.629.423
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>132.911.700</u>	<u>214.279.962</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ YÊN

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên)



NGUYỄN HOÀI ANH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

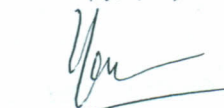
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		169.514.625	263.909.385
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		646.778.508	640.351.374
- Các khoản dự phòng	03		0	244.077.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58.207.929)	(65.471.823)
+ Lãi, lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT				
+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác				
+ Lãi, lỗ từ bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh)				
+ Khoản tổn thất hoặc hoàn nhập tổn thất của các Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư định kỳ			(58.207.929)	(65.471.823)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		758.085.204	1.082.865.936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		473.394.186	1.986.778.736
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.090.221)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(236.163.979)	(629.801.743)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(281.055.643)	513.689.298
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.040.705)	(136.162.521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(371.722.119)	(842.101.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		299.406.723	1.975.268.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.163.287.036)	0
1.1 Tiền mua TSCĐ trả ngay tiền mặt				
1.2 Chi trả tiền nợ mua tài sản cố định và khoản nợ về XDCCB				
1.3 Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang thanh toán ngay bằng tiền mặt			(2.163.287.036)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
2.1 Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ				
2.2 Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ				
2.3 Thu về bán bất động sản đầu tư				
2.4 Tiền thu từ các khoản phải thu từ khách hàng				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	0
3.1 Chi tiền mua công cụ nợ ngắn hạn				
3.2 Chi đầu tư cho vay ngắn hạn			(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	0
4.1 Thu tiền bán công cụ nợ ngắn hạn				
4.2 Thu đầu tư cho vay ngắn hạn			2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
5.1 Đầu tư vào công ty con				
5.2 Vốn góp liên doanh, liên kết				
5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

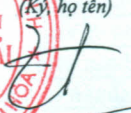
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
6.1 Thu đầu tư vào công ty con				
6.2 Thu vốn góp liên doanh, liên kết				
6.3 Thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.577.791	65.471.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.036.709.245)	65.471.823
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
2.1 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu bằng tiền mặt:				
2.2 Tiền mua lại cổ phiếu quỹ				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(1.737.302.522)	2.040.740.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.690.334.004	5.720.648.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	2.953.031.482	7.761.388.991

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


NGUYỄN THỊ YÊN

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 07 năm 2021
Giám đốc
(Ký, họ tên)

NGUYỄN HOÀI ANH



CÂN ĐỐI PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	94.131.263	-	1.538.573.472	1.499.223.911	133.480.824	-
1111	94.131.263	-	1.538.573.472	1.499.223.911	133.480.824	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	1.596.202.741	-	11.048.478.168	10.825.130.251	1.819.550.658	-
1121	1.596.202.741	-	11.048.478.168	10.825.130.251	1.819.550.658	-
1122	-	-	-	-	-	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	6.000.000.000	-	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
1281	6.000.000.000	-	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	273.802.559	-	6.607.585.747	6.506.006.369	375.381.937	-
133	-	-	420.508.638	188.979.217	231.529.421	-
1331	-	-	184.491.340	31.305.406	153.185.934	-
1332	-	-	236.017.298	157.673.811	78.343.487	-
136	-	-	-	-	-	-
138	73.363.746	-	182.005.249	215.092.403	40.276.592	-
1381	-	-	-	-	-	-
1388	73.363.746	-	182.005.249	215.092.403	40.276.592	-
141	12.530.000	-	-	12.530.000	-	-
152	7.992.780	-	1.217.112.728	1.210.022.507	15.083.001	-
153	-	-	-	-	-	-
1531	-	-	-	-	-	-
1532	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-
154	-	-	4.472.899.268	4.472.899.268	-	-
211	22.729.016.129	-	2.172.891.581	-	24.901.907.710	-
2111	9.952.933.550	-	2.121.663.665	-	12.074.597.215	-
2112	450.931.000	-	-	-	450.931.000	-
2113	12.028.739.264	-	-	-	12.028.739.264	-
2114	296.412.315	-	51.227.916	-	347.640.231	-
2118	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	8.027.020.750	-	646.778.508	-	8.673.799.258
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
241	9.604.545	-	2.163.287.036	2.172.891.581	-	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	9.604.545	-	2.163.287.036	2.172.891.581	-	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	807.463.503	-	700.294.641	419.238.998	1.088.519.146	-
243	-	-	-	-	-	-
244	3.000.000	-	-	-	3.000.000	-
331	694.015.219	-	1.271.872.717	2.143.850.436	-	177.962.500
333	210.332.848	128.763.016	406.721.413	294.791.474	207.657.081	14.157.310
3331	-	29.885.430	228.864.647	198.979.217	-	-
3333	-	-	-	-	-	-
3334	-	13.595.090	36.040.705	36.602.925	-	14.157.310
3335	-	85.282.496	138.816.061	50.846.772	2.686.793	-
3337	210.332.848	-	-	5.362.560	204.970.288	-
3338	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	1.180.406.240	3.336.348.556	3.192.680.983	-	1.036.738.667
3341	-	1.180.406.240	3.336.348.556	3.192.680.983	-	1.036.738.667
3348	-	-	-	-	-	-
335	-	22.727.273	22.727.273	-	-	-
336	-	-	-	-	-	-
338	-	5.010	582.993.919	582.994.919	-	6.010
3381	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382	-	-	32.215.427	32.215.427	-	-
3383	-	-	517.161.838	517.161.838	-	-
3384	-	-	-	-	-	-
3387	-	-	-	-	-	-
3388	-	5.010	33.616.654	33.617.654	-	6.010
341	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
353	-	866.533.044	571.722.119	332.911.700	-	627.722.625
3531	-	274.743.039	329.700.000	284.000.000	-	229.043.039
3532	-	450.532.283	200.100.000	36.000.000	-	286.432.283
3534	-	141.257.722	41.922.119	12.911.700	-	112.247.303
411	-	22.286.000.000	-	-	-	22.286.000.000
412	-	-	-	-	-	-
413	-	-	-	-	-	-
4131	-	-	-	-	-	-
4132	-	-	-	-	-	-
414	-	-	-	-	-	-
415	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
421	-	-	484.106.469	484.106.469	-	-
4211	-	-	-	-	-	-
4212	-	-	484.106.469	484.106.469	-	-
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	6.534.761.401	6.534.761.401	-	-
515	-	-	58.207.929	58.207.929	-	-
521	-	-	-	-	-	-
621	-	-	-	-	-	-
622	-	-	1.579.256.283	1.579.256.283	-	-
627	-	-	2.893.642.985	2.893.642.985	-	-
6271	-	-	645.989.177	645.989.177	-	-
6272	-	-	1.210.022.507	1.210.022.507	-	-
6273	-	-	5.548.767	5.548.767	-	-
6274	-	-	481.237.866	481.237.866	-	-
6277	-	-	16.264.166	16.264.166	-	-
6278	-	-	534.580.502	534.580.502	-	-
632	-	-	4.472.899.268	4.472.899.268	-	-
635	-	-	-	-	-	-
641	-	-	-	-	-	-
642	-	-	1.950.555.437	1.950.555.437	-	-
6421	-	-	1.307.846.292	1.307.846.292	-	-
6422	-	-	-	-	-	-
6423	-	-	168.436.655	168.436.655	-	-
6424	-	-	165.540.642	165.540.642	-	-
6425	-	-	8.362.560	8.362.560	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	70.149.016	70.149.016	-	-
6428	-	-	230.220.272	230.220.272	-	-
711	-	-	11.818.182	11.818.182	-	-
811	-	-	11.818.182	11.818.182	-	-
821	-	-	36.602.925	36.602.925	-	-
8211	-	-	36.602.925	36.602.925	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	6.604.787.512	6.604.787.512	-	-
	32.511.455.333	32.511.455.333	63.354.479.098	63.354.479.098	32.816.386.370	32.816.386.370

Người lập biểu



TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ YÊN

Nha Trang, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



NGUYỄN HOÀI ANH

**BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.



BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	133.480.824	94.131.263
- Tiền gửi ngân hàng	1.819.550.658	1.596.202.741
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	2.953.031.482	4.690.334.004

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	375.381.937	273.802.559
- Các khoản phải thu khách hàng khác	375.381.937	273.802.559
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	40.276.592		85.893.746	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	40.276.592		85.893.746	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.083.001	15.083.001	7.992.780	7.992.780
Cộng	15.083.001	15.083.001	7.992.780	7.992.780

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

200
ÔNG
QT
T
KHU
TRAN

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu quý	9.952.933.550	450.931.000	12.028.739.264	296.412.315			22.729.016.129
- Mua trong quý				51.227.916			51.227.916
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.121.663.665						2.121.663.665
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	12.074.597.215	450.931.000	12.028.739.264	347.640.231			24.901.907.710
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý	1.869.028.235	329.031.000	5.556.816.342	272.145.173			8.027.020.750
Khấu hao trong quý	148.356.244	15.900.000	465.337.866	17.184.398			646.778.508
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	2.017.384.479	344.931.000	6.022.154.208	289.329.571			8.673.799.258
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu quý	8.083.905.315	121.900.000	6.471.922.922	24.267.142			14.701.995.379
- Tại ngày cuối quý	10.057.212.736	106.000.000	6.006.585.056	58.310.660			16.228.108.452

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	342.799.335	11.630.093
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		5.548.767
- Chi phí khác	337.243.626	
- Các khoản khác: Chi phí mua bảo hiểm	5.555.709	6.081.326
b) Dài hạn	745.719.811	795.833.410
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	146.262.473	99.151.060
- Các khoản khác: Công cụ, dụng cụ xuất dùng	183.672.193	86.210.878
- Chi phí khác	415.785.145	610.471.472
Cộng	1.088.519.146	807.463.503

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản trả trước người bán ngắn hạn			826.579.926	826.579.926
Cty TNHH Anh Vinh: Tạm ứng giá trị HĐ Tư vấn lập báo cáo KTKT và HĐ giám sát thi công và thiết bị công trình Trạm HTVP (mở rộng)			126.579.926	126.579.926
Cty TNHH Xây dựng đô thị Cam Lâm: Tạm ứng 30% giá trị gói thầu số 4 theo HĐ số 26/HĐXD-CTHTHKVIII-CTXDDTCL			657.000.000	657.000.000
Ban quản lý dự án hàng hải miền Nam: Tạm ứng 50% giá trị HĐ Ủy thác quản lý dự án số 01/2020/HĐ-UTQLDA			43.000.000	43.000.000
Công ty TNHH Vĩnh Khương: Tạm ứng 50% giá trị HĐ số 16/HĐKT-2021 v/v đưa lên đà và bảo dưỡng, sửa chữa cano 05				
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	177.962.500	177.962.500	132.564.707	132.564.707
Cty TNHH Hoàng Phát Nha Trang: Nhiên liệu tháng 12/2020			131.931.000	131.931.000
Bưu điện tỉnh KH: Cước phí bưu điện tháng 12/2020			633.707	633.707
Cty TNHH Hoàng Phát Nha Trang: Nhiên liệu tháng 06/2021	177.962.500	177.962.500		
- Phải trả người bán khác				
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	177.962.500	177.962.500	694.015.219	694.015.219
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
----------	---------	-----------------------	--------------------------	----------

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	29.885.430	198.979.217	(228.864.647)	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.595.090	36.602.925	(36.040.705)	14.157.310
- Thuế thu nhập cá nhân	85.282.496	50.846.772	(138.816.061)	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.362.560		
- Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	128.763.016	294.791.474	(406.721.413)	14.157.310
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				2.686.793
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	210.332.848			204.970.288
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	210.332.848			207.657.081

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		22.727.273
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		22.727.273

19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.010	5.010
Cộng	6.010	5.010
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư tại ngày 01/01/2020	22.286.000.000								22.286.000.000
- Vốn góp tăng trong năm									
- Lợi nhuận trong năm							588.898.744		588.898.744
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH							(588.898.744)		(588.898.744)
- Trích quỹ trong năm									-
Số dư tại ngày 31/12/2020	22.286.000.000						0		22.286.000.000
- Lợi nhuận trong năm							132.911.700		132.911.700
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH							(132.911.700)		(132.911.700)
- Trích quỹ trong năm									-
Số dư tại ngày 30/06/2021	22.286.000.000						-		22.286.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

đ- Cổ tức

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Cột Quý này: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Cột Quý trước: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải	5.997.670.492	5.102.279.989
- Doanh thu dịch vụ hàng hải khác	537.090.909	3.091.054.545
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	6.534.761.401	8.193.334.534
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.472.899.268	5.633.082.953
Cộng	4.472.899.268	5.633.082.953

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.207.929	65.471.823
Cộng	58.207.929	65.471.823

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.950.555.437	2.361.814.019
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.210.022.507	1.457.870.085
- Chi phí nhân công	3.533.091.752	4.151.680.832
- Chi phí phân bổ	173.985.422	186.351.886
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.778.508	640.351.374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.413.182	432.067.446
- Chi phí khác bằng tiền	773.163.334	1.126.575.349
Cộng	6.423.454.705	7.994.896.972

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.602.925	49.629.423
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.602.925	49.629.423

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

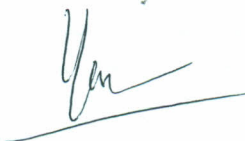
IX- Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ YÊN

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀI ANH